

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

**THÔNG BÁO**  
**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Ái Mộ**  
**Năm học 2023 – 2024**

| STT | Nội dung                                                                       | Chia theo khối lớp                                                                                          |       |       |       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-------|
|     |                                                                                | Lớp 6                                                                                                       | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                           | Đảm bảo đúng quy định                                                                                       |       |       |       |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                              | Theo chương trình của Bộ GD&ĐT                                                                              |       |       |       |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình;                           | Cam kết chặt chẽ thông qua các phương tiện: số liên lạc điện tử, điện thoại, hòm thư, website...            |       |       |       |
|     | Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh                                        | Thực hiện tốt nội quy của nhà trường và quy định các bộ môn                                                 |       |       |       |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục          | Hoạt động ngoài giờ lên lớp, tham quan ngoại khóa<br>Tổ chức các chuyên đề tuần, tháng do học sinh thể hiện |       |       |       |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được | Cố gắng đảm bảo kế hoạch đã đề ra đã được cấp trên quản lý phê duyệt                                        |       |       |       |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                         |                                                                                                             |       |       |       |

Ngọc Lâm, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**

Phạm Thị Hải Vân

UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

### THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường THCS Ái Mộ  
Năm học 2022 – 2023

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số       | Chia ra theo khối lớp |              |              |              |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|--------------|--------------|--------------|
|            |                                                                              |               | Lớp 6                 | Lớp 7        | Lớp 8        | Lớp 9        |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                       | <b>1667</b>   | <b>384</b>            | <b>365</b>   | <b>421</b>   | <b>497</b>   |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1652<br>99.1% | 382<br>99.5%          | 359<br>98.4% | 418<br>99.3% | 493<br>99.2% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 15<br>0.9%    | 2<br>0.5%             | 6<br>1.6%    | 3<br>0.7%    | 4<br>0.8%    |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                         | <b>1667</b>   | <b>384</b>            | <b>365</b>   | <b>421</b>   | <b>497</b>   |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 1055<br>63.3% | 268<br>69.8%          | 249<br>68.2% | 236<br>56.1% | 294<br>59.2% |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 485<br>29.1%  | 95<br>24.7%           | 92<br>25.2%  | 135<br>32.1% | 163<br>32.8% |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 127<br>7.6%   | 21<br>5.5%            | 19<br>5.2%   | 47<br>11.1%  | 40<br>8.0%   |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0             | 0                     | 5<br>1.4%    | 3<br>0.7%    | 0            |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | <b>1667</b>   | <b>384</b>            | <b>365</b>   | <b>421</b>   | <b>497</b>   |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1689<br>99.5% | 384<br>100%           | 360<br>98.6% | 418<br>99.3% | 497<br>100%  |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 1051<br>60.5% | 101<br>26.3%          | 88<br>24.1%  | 236<br>56.6% | 294<br>59.2% |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 502<br>28.9%  | 167<br>43.5%          | 161<br>44.1% | 135<br>32.1% | 163<br>32.8% |
| 2          | Thì lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 8<br>0.5%     | 0                     | 5<br>1.3%    | 3<br>0.7%    | 0            |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 7<br>0.4%     | 0                     | 5<br>1.3%    | 2<br>0.5%    | 0            |
| 4          | Chuyển trường đến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 38<br>2.3%    | 15<br>3.9%            | 12<br>3.3%   | 6<br>1.4%    | 5<br>1%      |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0             | 0                     | 0            | 0            | 0            |

| STT  | Nội dung                                                       | Tổng số      | Chia ra theo khối lớp |         |         |              |
|------|----------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|---------|---------|--------------|
|      |                                                                |              | Lớp 6                 | Lớp 7   | Lớp 8   | Lớp 9        |
| IV   | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi                  |              |                       |         |         |              |
| 1    | Cấp huyện                                                      | 27           | 0                     | 0       | 0       | 27           |
| 2    | Cấp tỉnh/thành phố                                             | 11           | 0                     | 0       | 0       | 11           |
| 3    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                         | 65           | 0                     | 0       | 0       | 65           |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                      | 497          |                       |         |         | 497          |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                          | 497          |                       |         |         | 497          |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 294<br>59.2% |                       |         |         | 294<br>59.2% |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                  | 163<br>32.8% |                       |         |         | 163<br>32.8% |
| 3    | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)                           | 40<br>8%     |                       |         |         | 40<br>8%     |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 0            | 0                     | 0       | 0       | 0            |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                 | 881/786      | 215/169               | 188/177 | 220/201 | 258/239      |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                   | 9            | 1                     | 2       | 2       | 4            |

Ngọc Lâm, ngày 25 tháng 8 năm 2023

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Thị Hải Vân**



UBND QUẬN LONG BIÊN  
TRƯỜNG THCS ÁI MỘ

**THÔNG BÁO**  
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS Ái Mộ  
Năm học 2022 – 2023

| STT         | Nội dung                                                                  | Số lượng | Bình quân             |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------|
| <b>I</b>    | <b>Số phòng học</b>                                                       | 1        | Số m <sup>2</sup> /HS |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                     |          |                       |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                         | 35       | -                     |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                     | 0        | -                     |
| 3           | Phòng học tạm                                                             | 0        | -                     |
| 4           | Phòng học nhờ                                                             | 0        | -                     |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                       | 9        | -                     |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                      | 1        | -                     |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                   | 1        | -                     |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                    | 47.6     | -                     |
|             |                                                                           | 1        | -                     |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                     |          |                       |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                              | 5995     |                       |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                   | 1000     |                       |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                           | 4995     |                       |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                     | 1680     |                       |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                              | 648      |                       |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                      | 120      |                       |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng GDTC) (m <sup>2</sup> )                  | 96       |                       |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội (m <sup>2</sup> )                      | 72       |                       |
| 6           | Diện tích phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )                            | 96       |                       |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>               |          | Số bộ/lớp             |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                  | 35       |                       |
| 1.1         | Khối lớp 6                                                                | 8        | 0.5                   |
| 1.2         | Khối lớp 7                                                                | 8        | 0.5                   |
| 1.3         | Khối lớp 8                                                                | 9        | 0.5                   |
| 1.4         | Khối lớp 9                                                                | 10       | 0.5                   |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định              | 0        |                       |
| 2.1         | Khối lớp 6                                                                | 0        |                       |
| 2.2         | Khối lớp 7                                                                | 0        |                       |
| 2.3         | Khối lớp 8                                                                | 0        |                       |
| 2.4         | Khối lớp 9                                                                | 0        |                       |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                       | 0        | 0                     |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b> | 149      | 10                    |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                   |          | Số thiết bị/lớp       |
| 1           | Ti vi                                                                     | 5        | 0.1                   |
| 2           | Cát xét                                                                   | 9        | 0.26                  |



| STT | Nội dung                             | Số lượng | Bình quân |
|-----|--------------------------------------|----------|-----------|
| 3   | Đầu Video/đầu đĩa                    | 3        | 0.08      |
| 4   | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 40       | 1.14      |
| 5   | Bảng TTTM                            | 1        | 0.03      |
| 6   | Máy phô tô                           | 0        | 0         |

| IX | Tổng số thiết bị đang sử dụng |    | Số thiết bị/lớp |
|----|-------------------------------|----|-----------------|
| 1  | Ti vi                         | 5  | 0.1             |
| 2  | Cát xét                       | 9  | 0.26            |
| 3  | Đầu Video/đầu đĩa             | 3  | 0.08            |
| 4  | Máy chiếu OverHead/projector  | 40 | 1.14            |
| 5  | Máy chiếu vật thể             | 40 | 1.14            |
| 6  | Bảng TTTM                     | 1  | 0.03            |
| 7  | Máy in                        | 10 | 0.28            |
| 8  | Máy tính xách tay             | 5  | 0.14            |
| 9  | Máy phô tô                    | 0  | 0               |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                          |
| XI | Nhà ăn   | 0                          |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 13                                               | 350    | 1.2 m <sup>2</sup>      |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |        |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 4                  | 0                 | 16     | 0                           | 0.3    |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | 0      | 0                           | 0.3    |

|       | Nội dung                                     | Có                       | Không |
|-------|----------------------------------------------|--------------------------|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X                        |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | Lưới                     |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | X                        |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | thcsaimo.longbien.edu.vn |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x                        |       |

Ngọc Lâm, ngày 25 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hải Vân